

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN HIGH-TECH MATERIALS**

Mã chứng khoán: **MSR**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Website: www.masangroup.com/masanresources

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): (028) 6256 3862 Fax: (028) 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: ... Báo cáo tài chính & 2/2021 (chưa soát xét) của Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các Công ty con.....

Thông tin này đã được công bố cũng ngày trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn https://masangroup.com/masanresources/investor-center/corporate-announcements?lang_ui=vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHẠM NGUYỄN HẢI



**Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho
quý kết thúc ngày
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889

ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131

ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San” có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thiệu Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
Ông Akira Osada	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9.785.272.777	9.756.298.985
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	638.219.402	761.930.286
Tiền	111		460.074.862	705.930.286
Các khoản tương đương tiền	112		178.144.540	56.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		194.755.460	-
Chứng khoán kinh doanh	121		194.755.460	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.156.092.542	2.771.124.731
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.650.739.017	1.166.693.898
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		179.918.821	139.861.845
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	1.143.479.452
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	325.434.704	321.089.536
Hàng tồn kho	140	7	5.550.433.473	4.880.128.480
Hàng tồn kho	141		5.565.942.227	4.969.141.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.508.754)	(89.013.168)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.245.771.900	1.343.115.488
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.399.133	56.241.220
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.111.295.237	1.286.793.842
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		77.530	80.426

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29.810.470.150	30.352.548.829
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.304.838.311	1.298.310.451
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	6	1.304.838.311	1.298.310.451
Tài sản cố định	220		23.083.393.483	23.784.752.467
Tài sản cố định hữu hình	221	8	19.160.654.747	19.826.833.068
<i>Nguyên giá</i>	222		30.456.872.388	30.478.383.425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.296.217.641)	(10.651.550.357)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.922.738.736	3.957.919.399
<i>Nguyên giá</i>	228		4.755.991.172	4.693.664.166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(833.252.436)	(735.744.767)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.719.701.359	1.467.480.229
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	1.719.701.359	1.467.480.229
Đầu tư tài chính dài hạn	250		199.718.802	202.627.868
Đầu tư vào công ty liên kết	252		192.318.802	195.227.868
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	7.400.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.502.818.195	3.599.377.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.910.363.980	2.905.894.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		592.454.215	693.483.676
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.595.742.927	40.108.847.814

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN

NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		25.504.373.495	26.029.306.779
Nợ ngắn hạn	310		7.649.535.911	7.508.154.152
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.411.926.051	952.963.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		207.534.210	955.735.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	213.381.067	162.676.781
Phải trả người lao động	314		6.290.498	16.064.491
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	1.102.378.388	944.647.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	524.698.344	306.683.463
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15(a)	4.166.607.603	4.162.866.240
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		16.719.750	6.516.858
Nợ dài hạn	330		17.854.837.584	18.521.152.627
Phải trả dài hạn khác	337		296.077	500.170
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15(b)	9.236.820.960	9.220.442.520
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.751.802.272	1.842.833.535
Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	6.865.918.275	7.457.376.402
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.091.369.432	14.079.541.035
Vốn chủ sở hữu	410	17	14.091.369.432	14.079.541.035
Vốn cổ phần	411	18	10.991.554.200	10.991.554.200
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.991.554.200	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.098.259.892	1.098.259.892
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(238.082.357)	(189.058.584)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(35.981.393)	(358.967.342)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.475.818.968	2.766.593.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.766.593.412	2.727.397.449
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(290.774.444)	39.195.963
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		95.483.469	66.842.804
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.595.742.927	40.108.847.814

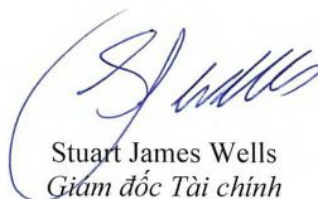
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	01	0	3.148.972.127	1.506.703.178	6.116.364.420	2.571.512.239
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.138.392	1.269.922	9.353.986	1.269.922
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		3.143.833.735	1.505.433.256	6.107.010.434	2.570.242.317
Giá vốn hàng bán	11		2.589.819.947	1.572.301.462	5.363.743.521	2.484.509.575
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp (20 = 01 - 11)	20		554.013.788	(66.868.206)	743.266.913	85.732.742
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	38.924.887	470.124.876	135.036.179	508.554.779
Chi phí tài chính	22	0	357.426.361	428.446.172	701.674.774	769.704.422
Phần lãi/(lỗ) trong các công ty liên kết	24		905.676	(232.098)	4.664.541	(232.098)
Chi phí bán hàng	25		106.730.872	59.801.128	199.339.667	76.978.255
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		156.970.954	55.368.016	293.421.726	77.384.369
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(27.283.836)	(140.590.744)	(311.468.534)	(330.011.623)
Thu nhập khác	31		351.286	2.140.288	3.974.315	4.533.560
Chi phí khác	32		9.560.571	22.271.014	23.881.558	22.771.219
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(9.209.285)	(20.130.726)	(19.907.243)	(18.237.659)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.493.121)	(160.721.470)	(331.375.777)	(348.249.282)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.088.350	46.541.643	11.202.742	46.726.962
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(63.775.774)	(5.813.462)	(80.017.714)	(2.328.986)
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		18.194.303	(201.449.651)	(262.560.805)	(392.647.258)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52) (mang sang từ trang trước)	60		18.194.303	(201.449.651)	(262.560.805)	(392.647.258)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.046.272	(198.213.800)	(290.774.444)	(389.411.407)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		16.148.031	(3.235.851)	28.213.639	(3.235.851)
			VND	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) trên cổ phiếu						
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	0	1	(201)	(265)	(394)

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	01	(331.375.777)	(348.249.282)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	820.246.310	608.426.914
Các khoản dự phòng	03	(31.252.772)	234.630.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.036.324	4.122.662
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.803.252)	(7.446.995)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	576.703.231	613.795.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.030.554.064	1.105.278.704
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(429.816.401)	(146.804.860)
Biến động hàng tồn kho	10	(596.800.580)	(149.608.778)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	174.224.329	(435.398.423)
Biến động chi phí trả trước	12	(81.941.534)	(27.904.028)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	(194.755.460)	-
		(98.535.582)	345.562.615
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(806.876.964)	(618.537.230)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.627)	(107.699.294)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(905.658.173)	(380.673.909)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(412.749.509)	(1.082.978.902)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	481.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	-	(831.153.425)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.143.479.452	1.231.321.408
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	26.476.816	-
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ đi số dư tiền của các công ty con được hợp nhất	25	-	(1.052.093.520)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	24.678.926	20.552.797
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	781.885.685	(1.713.869.824)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	2.660.444.584	7.363.933.719
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(2.659.534.784)	(6.344.304.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	909.800	1.019.629.014
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(122.862.688)	(1.074.914.719)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	761.930.286	1.723.204.606
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(848.196)	(1.217.966)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	638.219.402	647.071.921

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“Công ty” hoặc “MHT”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
<i>Công ty con trực tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
<i>Công ty con gián tiếp</i>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên	Khai thác và chế biến khoáng sản (*)	100%
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	100%
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	60%
Công ty liên kết			
Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại 30/6/2021 và 1/1/2021
<i>Công ty liên kết gián tiếp</i> Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	30%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

NPM: Công ty con: *Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh*

Máy móc, thiết bị sử dụng sản xuất để chế biến tài nguyên và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm với các cơ sở khấu hao được tính toán dựa trên trữ lượng chắc chắn và đã được chứng minh của mỏ và lượng tài nguyên được kỳ vọng có thể chuyển đổi thành trữ lượng.

Trong kỳ, NPM cập nhật các đánh giá về cơ sở khấu hao dựa trên (i) kết quả đánh giá về kỹ thuật của chuyên gia về trữ lượng quặng nằm trong khu vực dự án Núi Pháo, (ii) một phần tài nguyên được kỳ vọng có thể chuyển đổi thành trữ lượng, (iii) lượng tài nguyên có thể thu được từ việc tái sản xuất đuôi quặng ô xit (“OTC”). Những cập nhật này là các ước tính về khối lượng sản xuất có thể được khai thác một cách kinh tế và hợp pháp từ các tài sản khai thác của Tập đoàn.

Chi tiết các thay đổi lượng quặng quy đổi còn lại dùng làm cơ sở khấu hao được trình bày như dưới đây:

	Thay đổi Tần quặng
Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên	6.039.478
Máy móc, thiết bị sử dụng để chế biến tài nguyên và tái sản xuất đuôi quặng ô xit	21.359.478
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh	21.359.478

Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao trong kỳ 105 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC- Công ty con: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram tại MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

Tại ngày 30/6/2021 và ngày 1/1/2021

Nhà máy ST	171.865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166.990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành

Trong kỳ, do các thay đổi về các ước tính liên quan đến trữ lượng khai thác và tái sản xuất OTC như được trình bày tại thuyết minh số 3(g)(ii) bên trên. NPM cũng rà soát và thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản. Ảnh hưởng của việc thay đổi này làm chi phí khấu hao của các tài sản liên quan giảm 13 tỷ VND.

Thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản có liên quan sau thay đổi được trình bày như dưới đây:

	2021	2020
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm	5 - 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 22 năm	3 - 20 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm	19 năm

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203/2013”) có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phân bổ theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 16 năm.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị của các công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của các công nghệ này từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của, trừ lượng khai thác khoáng sản, trừ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trừ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Trong kỳ, NPM - công ty con của Tập đoàn đã cập nhật đánh giá về trữ lượng khai thác, đây là cơ sở để tính toán và phân bổ chi phí phát triển cũng như chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ. Các cập nhật này dựa trên kết quả đánh giá về kỹ thuật của chuyên gia về trữ lượng quặng nằm trong khu vực dự án Núi Pháo lượng tài nguyên được kỳ vọng có thể chuyển đổi thành trữ lượng khai thác,

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cụ thể là:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 (“Nghị định 203”), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 (“Nghị định 158/2016”) và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 (“Thông tư 38”) đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Những thay đổi từ việc tái xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn tại một văn bản riêng của Bộ Tài chính.

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào “Vốn khác của chủ sở hữu” trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, ngày áp dụng phi hồi tố của Thông tư 202 (Thuyết minh 3(a)(iii)).

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên khoản thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong năm phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh theo thứ tự tương ứng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	(24.374.784)	725.185.835	5.280.415.063	125.784.320	6.107.010.434
Lợi nhuận gộp của bộ phận	(21.240.652)	479.270.889	243.847.630	41.389.046	743.266.913
Chi phí không phân bổ					(492.761.393)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					135.036.179
Chi phí tài chính					(701.674.774)
Lãi đầu tư vào công ty liên kết					4.664.541
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(311.468.534)
Thu nhập khác					3.974.315
Chi phí khác					(23.881.558)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					68.814.972
Lãi thuần sau thuế					(262.560.805)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	178.268.629	808.163.509	1.574.101.184	9.708.995	2.570.242.317
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp của bộ phận	(287.118.992)	510.132.789	(80.730.840)	(56.550.215)	85.732.742
Chi phí không phân bổ					(154.362.624)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					508.554.779
Chi phí tài chính					(769.704.422)
Lỗ đầu tư vào công ty liên kết					(232.098)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(330.011.623)
Thu nhập khác					4.533.560
Chi phí khác					(22.771.219)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					(44.397.976)
Lỗ thuần sau thuế					(392.647.258)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	147.281.754	739.283.963	8.999.286.629	928.218.554	10.814.070.900 28.781.672.027
Tổng tài sản					39.595.742.927
Tổng nợ phải trả					25.504.373.495
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	153.242.533	757.149.316	9.407.654.444	963.525.139	11.281.571.432 28.827.276.382
Tổng tài sản					40.108.847.814
Tổng nợ phải trả					26.029.306.779

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	khác	Nghìn VND
				Nghìn VND	Nghìn VND
Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	85.793.910	41.857.285	127.651.195
Chi tiêu vốn không phân bổ					285.098.314
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.960.779	22.422.954	368.752.972	35.306.585	432.443.290
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					387.803.020
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					131.952.790
<hr/>					
	Đồng	Fluorit	Vonfram	Các bộ phận	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	khác	Nghìn VND
				Nghìn VND	Nghìn VND
Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	29.161.828	41.360.210	70.522.038
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.012.456.864
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6.850.044	34.255.854	64.776.397	43.567.033	149.449.328
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					458.977.586
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					102.866.614

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	1/1/2021
	Ngìn VND	Ngìn VND
Tiền mặt	158.510	229.529
Tiền gửi ngân hàng	459.916.352	696.047.057
Tiền đang chuyển	-	9.653.700
Các khoản tương đương tiền	178.144.540	56.000.000
	638.219.402	761.930.286
	638.219.402	761.930.286

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2021	1/1/2021
	Ngìn VND	Ngìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (a)	239.835.807	239.835.807
Phải thu từ giảm giá mua theo SPA	-	26.476.816
Phải thu ngắn hạn khác	85.598.897	54.776.913
	325.434.704	321.089.536
	325.434.704	321.089.536
Phải thu dài hạn		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (b)	1.220.645.586	1.234.392.503
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (c)	70.220.846	61.310.120
Phải thu dài hạn khác	13.971.879	2.607.828
	1.304.838.311	1.298.310.451
	1.304.838.311	1.298.310.451

- (a) Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của NPM – một công ty con cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”).

Ban Giám đốc tin rằng trong các năm trước Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, và do đó kế toán khoản tiền nộp thêm là khoản phải thu khác vì Ban Giám đốc đánh giá công ty con có thể yêu cầu hoàn lại khoản thanh toán này. NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp. Năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH, vấn đề đang được Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cùng nhau xem xét và làm việc. Kết quả có thể phụ thuộc vào quyết định cuối cùng vì các cơ quan ban ngành này đang chờ hướng dẫn thêm từ Bộ Tài chính để giải quyết vấn đề.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (b) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.
- (c) NPM phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTMMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại với số tiền là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

7. Hàng tồn kho

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng	Nghìn VND Nguyên giá	Nghìn VND Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	196.437.524	-	71.956.654	-
Nguyên vật liệu	987.589.972	-	956.039.022	-
Công cụ và dụng cụ	709.582.975	(9.690.173)	686.047.326	(30.721.208)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	738.466.882	(3.587.090)	669.042.621	(25.338.147)
Thành phẩm	2.677.699.870	(2.231.491)	2.508.689.741	(32.953.813)
Hàng hóa	277.770	-	23.320.446	-
Hàng gửi đi bán	255.887.234	-	54.045.838	-
	5.565.942.227	(15.508.754)	4.969.141.648	(89.013.168)

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.874.947.836	17.448.092.882	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.478.383.425
Tăng trong kỳ	1.771.015	30.939.923	-	-	-	32.710.938
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	2.367.116	79.100.571	-	-	-	81.467.687
Thanh lý	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(57.278.330)	(64.410.930)	-	-	-	(121.689.260)
Số dư cuối năm	7.821.086.981	17.480.442.700	42.933.174	16.483.397	5.095.926.136	30.456.872.388
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.025.441.828	7.233.272.724	39.870.202	12.966.186	1.339.999.417	10.651.550.357
Khấu hao trong năm	185.829.488	438.981.312	644.910	1.140.365	77.024.137	703.620.212
Thanh lý	(720.656)	(13.279.746)	-	-	-	(14.000.402)
Chênh lệch từ chuyển đổi đơn vị tiền tệ	(6.587.542)	(38.364.984)	-	-	-	(44.952.526)
Số dư cuối năm	2.203.963.118	7.620.609.306	40.515.112	14.106.551	1.417.023.554	11.296.217.641
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.849.506.008	10.214.820.158	3.062.972	3.517.211	3.755.926.719	19.826.833.068
Số dư cuối năm	5.617.123.863	9.859.833.394	2.418.062	2.376.846	3.678.902.582	19.160.654.747

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.488 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2021: 10.832 tỷ VND) (Thuyết minh 15(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí triển khai	Tên thương hiệu	Quan hệ với khách hàng	Công nghệ	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	71.973.549	424.817.716	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.693.664.166
Tăng trong năm	-	771.908	204.284.393	-	-	-	-	-	205.056.301
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	(2.194.267)	(11.219.843)	-	(24.696.420)	(40.347.775)	(8.286.385)	(55.655.704)	(328.901)	(142.729.295)
Số dư cuối năm	69.779.282	414.369.781	792.655.211	661.136.117	1.080.131.086	221.830.864	1.489.932.372	26.156.459	4.755.991.172
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	383.865.326	188.670.686	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	735.744.767
Khấu hao trong năm	-	10.327.580	23.531.865	22.922.500	18.568.845	3.194.550	37.137.051	943.707	116.626.098
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	(10.669.941)	-	(3.706.317)	(1.669.913)	(239.642)	(2.785.870)	(46.746)	(19.118.429)
Số dư cuối năm	-	383.522.965	212.202.551	109.010.572	39.215.228	6.746.516	78.429.107	4.125.497	833.252.436
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	71.973.549	40.952.390	399.700.132	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.957.919.399
Số dư cuối năm	69.779.282	30.846.816	580.452.660	552.125.545	1.040.915.858	215.084.348	1.411.503.265	22.030.962	3.922.738.736

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 597 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2021: 422 tỷ VND) (Thuyết minh 15(b)).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

**Từ 1/1/2021
đến 30/6/2021
Nghìn VND**

Số dư đầu năm	1.467.480.229
Tăng trong năm	338.426.135
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(81.467.687)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.025.405)
Chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ	(3.711.913)
	1.719.701.359
Số dư cuối năm	1.719.701.359

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 12 tỷ VND (Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020: 20 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí máy móc thiết bị, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuiôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	948.324.935	1.581.256.191	376.313.012	2.905.894.138
Tăng trong năm	-	120.363.570	2.312.145	122.675.715
Chuyển từ phải thu dài hạn	13.746.917	-	-	13.746.917
Phân bổ trong năm	(27.978.785)	(60.765.115)	(43.208.890)	(131.952.790)
Số dư cuối năm	934.093.067	1.640.854.646	335.416.267	2.910.363.980

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ/phân loại lại trong năm	30/6/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế phải nộp phát sinh tại Việt Nam				
Thuế giá trị gia tăng	-	202.891.802	(202.891.802)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	92.464.147	(92.464.147)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	454.802	4.152.716	(545.627)	4.061.891
Thuế thu nhập cá nhân	8.781.303	50.452.958	(51.416.275)	7.817.986
Thuế bảo vệ môi trường	-	11.505.774	(11.505.774)	-
Thuế tài nguyên	-	131.692.197	(131.692.197)	-
Các loại thuế khác	3.863.318	6.241.087	(7.179.996)	2.924.409
Thuế phải nộp tại nước ngoài				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.345.072	7.050.027	(107.867.077)	619.801
Thuế khác	48.232.286	119.563.131	30.068.935	197.956.980
	162.676.781	626.013.839	(575.493.960)	213.381.067

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền thưởng	44.983.112	15.469.188
Tiền lãi vay phải trả	223.320.519	228.436.211
Chi phí tài chính khác	8.076.894	14.691.057
Thuế và phí tài nguyên	92.880.662	25.766.750
Chi phí xây dựng phải trả	20.694.030	10.576.562
Phí tư vấn	54.860	42.620.276
Chi phí hoạt động	707.408.003	563.082.117
Chi phí phát hành cổ phiếu	3.579.478	42.624.809
Chi phí phải trả khác	1.380.830	1.380.829
	1.102.378.388	944.647.799

14. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải trả cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”) – công ty mẹ cấp cao nhất		
Chi phí tài chính – ngắn hạn (a)	-	244.123.839
Phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) – công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (b)	2.511.785	2.511.785
Phải trả khác cho các bên thứ ba		
Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (c)	502.136.557	-
Phải trả khác – ngắn hạn	20.050.002	60.047.839
	524.698.344	306.683.463

- (a) Các khoản phải trả bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán vào tháng 12 năm 2020.
- (b) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.
- (c) Các khoản phải trả cho các ngân hàng nội địa chịu trách nhiệm phát hành UPAS LC cho MTC-công ty con của Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn 6 tháng.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2021	Biến động trong năm				30/6/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Phân loại lại từ vay dài hạn Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.164.644.018	3.164.644.018	2.660.444.584	(2.659.396.155)	1.359.600	3.167.052.047
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	998.222.222	998.222.222	1.333.334	-	-	999.555.556
	4.162.866.240	4.162.866.240	2.661.777.918	(2.659.396.155)	1.359.600	4.166.607.603

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(i) USD	944.318.198	1.135.396.849
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(i) VND	268.834.000	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(ii) VND	919.699.962	895.817.351
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(iii) USD	358.595.500	333.766.713
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(iii) VND	30.905.000	286.954.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	VND	-	190.352.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(iv) VND	44.864.500	100.589.728
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(iv) USD	212.724.490	96.054.387
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(v) USD	97.591.530	125.712.990
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(vi) VND	107.331.630	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo	(vii) VND	511.237	-
Khoản vay từ bên liên quan	(viii) VND	181.676.000	-
		3.167.052.047	3.164.644.018

- (i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan. Các khoản vay bằng đồng USD chịu lãi suất từ 3,34% đến 3,93% một năm và các khoản vay bằng đồng VND chịu lãi suất cơ bản 4,1% cộng thêm khoản lãi suất gia tăng thay đổi dựa trên một số tỷ giá hối đoái được thống nhất bởi NPM và ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM và 79 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”) nắm giữ.
- (ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho, một phần phải thu ngắn hạn và một phần tài sản dài hạn của NPM. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất 7,0% đến 7,3% một năm.
- (iii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty do MH nắm giữ. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng 4% đến 5,6% một năm và từ 7,7% đến 8,6% một năm.
- (iv) Khoản vay không cam kết từ một chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được Công ty đảm bảo hoàn trả vô điều kiện và không hủy ngang theo yêu cầu. Khoản vay bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,05% đến 3,7% và từ 4,7% đến 5,4% một năm.
- (v) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn và các tài khoản thanh toán của MTC được mở tại ngân hàng này. Các khoản vay chịu lãi suất trong khoảng từ 3,2% đến 3,7% một năm.
- (vi) Khoản vay cụ thể bằng VND từ một ngân hàng trong nước bởi MTC, chịu lãi 7,2% một năm.
- (vii) Khoản vay cụ thể bằng VND từ một ngân hàng trong nước bởi NPM, chịu lãi 7,2% một năm.

Các khoản vay trên trong mục a(vi) và a(vii) cùng một phần các khoản UPAS LC (Thuyết minh 14) được đảm bảo bằng 5,46% cổ phiếu đã phát hành của Công ty MH nắm giữ.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(viii) Khoản vay từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - công ty mẹ cấp cao nhất. Khoản vay không đảm bảo, được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	10.236.376.516	10.218.664.742
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng (Mục (a))	(999.555.556)	(998.222.222)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.236.820.960	9.220.442.520
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất	Năm	30/6/2021	1/1/2021
	năm	đáo hạn	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	2023	498.249.542	497.829.434
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(ii)	2021	999.555.556	998.222.222
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(iii)	2023	1.494.400.000	1.493.200.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(iv)	2024	497.608.703	497.186.709
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(v)	2022	299.296.677	298.874.684
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(vi)	2022	199.484.230	199.202.900
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(vii)	2024	497.733.333	497.333.333
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(viii)	2022	99.642.142	99.488.774
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(ix)	2022	189.320.070	189.028.670
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(x)	2022	209.285.963	209.000.349
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(xi)	2023	1.582.400.000	1.577.600.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(xii)	2023	989.000.000	986.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(xiii)	2023	691.600.000	689.638.629
Phát hành các trái phiếu có đảm bảo	(xiv)	2023	994.666.667	993.333.333
Phát hành các trái phiếu có đảm bảo	(xv)	2023	994.133.633	992.725.705
			<hr/>	<hr/>
			10.236.376.516	10.218.664.742
			<hr/>	<hr/>

Giá trị phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 51,6 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần giá trị tài sản dài hạn của NPM.
- (iii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (iv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 55.6 million cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (v) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 31,2 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (vi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 20,8 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (vii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10.2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (viii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10 % một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 10.7 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (ix) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (x) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 22,3 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (xi) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Các trái phiếu được bảo lãnh phát hành bởi Tập đoàn Masan và một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (xii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Các trái phiếu được bảo lãnh phát hành bởi Tập đoàn Masan và một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (xiii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Các trái phiếu được bảo lãnh phát hành bởi Tập đoàn Masan và một phần tài sản dài hạn của NPM.
- (xiv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.
- (xv) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 107,9 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi MH.

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HI

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BT
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục hiện trường Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Quỹ trợ cấp hưu trí Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	103.800.498	390.248.573	6.963.327.331	7.457.376.402
Dự phòng lập trong kỳ	2.449.693	210.149.982	(405.196.512)	(192.596.837)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(36.572.826)	(123.345.063)	(159.917.889)
Chênh lệch do đơn vị tiền tệ	-	-	(238.943.401)	(238.943.401)
Số dư cuối năm	106.250.191	563.825.729	6.195.842.355	6.865.918.275

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	-	-	2.727.397.449	12.469.822.266	-	12.469.822.266
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	(50.738.370)	(50.738.370)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(389.411.407)	(389.411.407)	(3.235.851)	(392.647.258)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(225.970.714)	-	-	(225.970.714)	(1.385.895)	(227.356.609)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	(295.683.347)	(225.970.714)	-	2.337.986.042	11.854.440.145	(55.360.116)	11.799.080.029
Số dư tại ngày 01 tháng 1 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(189.058.584)	(358.967.342)	2.766.593.412	14.012.698.231	66.842.804	14.079.541.035
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	(290.774.444)	(290.774.444)	28.213.639	(262.560.805)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(49.023.773)	-	-	(49.023.773)	427.026	(48.596.747)
Biến động khác	-	-	-	-	322.985.949	-	322.985.949	-	322.985.949
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	(295.683.347)	(238.082.357)	(35.981.393)	2.475.818.968	13.995.885.963	95.483.469	14.091.369.432

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	8.965.936,60	205.454.437	12.139.880,37	279.035.150
EUR	3.746.200,72	101.390.922	10.166.623,19	285.438.113
JPY	354.382.671,00	72.577.571	149.538.241,00	33.004.585
CNY	7.526.472,10	26.357.705	10.586.982,83	36.747.417
CAD	800.775,08	14.650.981	763.488,94	13.650.419

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2021	1/1/2021
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	21.507.965	21.507.965

20. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021	Từ 1/1/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	6.138.711	32.630.596
Doanh thu tài chính khác	12.091	406.505.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	128.885.377	69.419.037
	135.036.179	508.554.779

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021	Từ 1/1/2020
	đến 30/6/2021	đến 30/6/2020
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	543.763.085	572.959.440
Chi phí đi vay	32.940.146	40.835.796
Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.651.460	88.681.875
Chi phí tài chính khác	69.320.083	67.227.311
	701.674.774	769.704.422

23. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được dựa trên số lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 290.774 triệu VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông là 389.411 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.099.155.420 cổ phiếu (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh: 989.239.878 cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	241.676.000	2.181.000.000
	Khoản vay đã trả	60.000.000	1.955.000.000
	Chi phí lãi vay	3.439.134	4.622.104
	Khoản vay đã cấp	-	823.753.425
	Khoản vay đã thu hồi	1.143.479.452	1.224.273.973
	Thu nhập lãi cho vay	4.270.122	29.513.777
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	36.011.311	61.596.993
Thương Việt Nam	Trái phiếu phát hành	-	2.217.065.211
("TCB") và các công	Trái phiếu mua lại	-	38.823.600
ty con	Khoản vay nhận được	675.334.825	1.063.348.235
	Khoản vay đã trả	598.433.726	876.331.036
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần hàng	Mua hàng hóa	819.538	762.982
tiêu dùng Masan	Mua dịch vụ	605.753	1.626.659
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	11.170.948	21.671.653

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020.

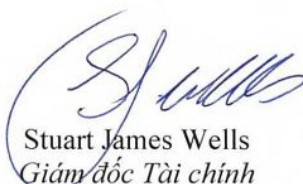
Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Stuart James Wells
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc





**Masan High-Tech Materials Corporation
and its subsidiaries**

Consolidated quarterly financial statements
for the period ended 30 June 2021

Masan High-Tech Materials Corporation

Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0309966889

27 April 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 14 December 2020. The Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The first Business Registration Certificate No. 0309966889 was issued on 27 April 2010.

Investment Certificate No.

41122000131

2 August 2013

The Investment Certificate was issued by the People's Committee of Ho Chi Minh City to the Company to implement the investment of "Ma San Resources Corporation". The project has a term of 10 years from the date of the Investment Certificate.

Board of Directors

Mr. Danny Le	Chairman
Mr. Nguyen Thieu Nam	First Vice Chairman
Mr. Craig Richard Bradshaw	Member
Mr. Akira Osada	Member
Ms. Nguyen Thu Hien	Independent member

Board of Management

Mr. Craig Richard Bradshaw	General Director
Mr. Hady Seyeda	Deputy General Director
Mr. Stuart James Wells	Chief Financial Officer

Registered Office

Suite 802, 8th Floor, Central Plaza Building
No. 17 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh City
Vietnam

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Balance sheets as at 30 June 2021

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		9,785,272,777	9,756,298,985
Cash and cash equivalents	110	5	638,219,402	761,930,286
Cash	111		460,074,862	705,930,286
Cash equivalents	112		178,144,540	56,000,000
Short-term financial investments	120		194,755,460	-
Trading securities	121		194,755,460	-
Accounts receivable – short-term	130		2,156,092,542	2,771,124,731
Accounts receivable from customers	131		1,650,739,017	1,166,693,898
Prepayments to suppliers	132		179,918,821	139,861,845
Loan receivables	135		-	1,143,479,452
Other receivables	136	6	325,434,704	321,089,536
Inventories	140	7	5,550,433,473	4,880,128,480
Inventories	141		5,565,942,227	4,969,141,648
Allowance for inventories	149		(15,508,754)	(89,013,168)
Other current assets	150		1,245,771,900	1,343,115,488
Short-term prepaid expenses	151		134,399,133	56,241,220
Deductible value added tax	152		1,111,295,237	1,286,793,842
Taxes and other receivables from State				
Treasury	153		77,530	80,426

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheets as at 30 June 2021 (continued)

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		29,810,470,150	30,352,548,829
Accounts receivable – long-term	210		1,304,838,311	1,298,310,451
Other long-term receivables	216	6	1,304,838,311	1,298,310,451
Fixed assets	220		23,083,393,483	23,784,752,467
Tangible fixed assets	221	8	19,160,654,747	19,826,833,068
<i>Cost</i>	222		30,456,872,388	30,478,383,425
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(11,296,217,641)	(10,651,550,357)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
<i>Cost</i>	225		67,300,000	67,300,000
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	9	3,922,738,736	3,957,919,399
<i>Cost</i>	228		4,755,991,172	4,693,664,166
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(833,252,436)	(735,744,767)
Long-term work in progress	240		1,719,701,359	1,467,480,229
Construction in progress	242	10	1,719,701,359	1,467,480,229
Long-term financial investments	250		199,718,802	202,627,868
Investment in associates and joint venture	252		192,318,802	195,227,868
Held to maturity investments	255		7,400,000	7,400,000
Other long-term assets	260		3,502,818,195	3,599,377,814
Long-term prepaid expenses	261	11	2,910,363,980	2,905,894,138
Deferred tax assets	262		592,454,215	693,483,676
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		39,595,742,927	40,108,847,814

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Balance sheets as at 30 June 2021

Form B 01a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

RESOURCES

LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		25,504,373,495	26,029,306,779
Current liabilities	310		7,649,535,911	7,508,154,152
Accounts payable to suppliers	311		1,411,926,051	952,963,298
Advances from customers	312		207,534,210	955,735,222
Taxes payable to State Treasury	313	12	213,381,067	162,676,781
Payables to employees	314		6,290,498	16,064,491
Accrued expenses	315	13	1,102,378,388	944,647,799
Other short-term payables	319	14	524,698,344	306,683,463
Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	15(a)	4,166,607,603	4,162,866,240
Provisions - short-term	321		16,719,750	6,516,858
Long-term liabilities	330		17,854,837,584	18,521,152,627
Other long-term payables	337		296,077	500,170
Long-term borrowings, bonds and financial lease liabilities	338	15(b)	9,236,820,960	9,220,442,520
Deferred tax liabilities	341		1,751,802,272	1,842,833,535
Provisions – long-term	342	16	6,865,918,275	7,457,376,402
EQUITY (400 = 410)	400		14,091,369,432	14,079,541,035
Equity	410	17	14,091,369,432	14,079,541,035
Share capital	411	18	10,991,554,200	10,991,554,200
- Ordinary shares with voting rights	411a		10,991,554,200	10,991,554,200
Share premium	412	18	1,098,259,892	1,098,259,892
Other capital	414		(295,683,347)	(295,683,347)
Foreign exchange differences	417		(238,082,357)	(189,058,584)
Other equity funds	420		(35,981,393)	(358,967,342)
Undistributed profit after tax	421		2,475,818,968	2,766,593,412
- Undistributed profit brought forward	421a		2,766,593,412	2,727,397,449
- Undistributed (loss)/profit for the current year	421b		(290,774,444)	39,195,963
Non-controlling interest	429		95,483,469	66,842,804
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		39,595,742,927	40,108,847,814

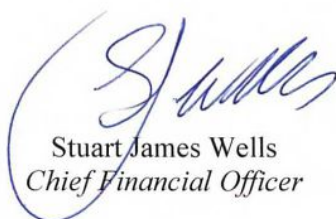
30 July 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statements of income for the period ended 30 June 2021

Form B 02a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/4/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/4/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Revenue from sales of goods	01	20	3,148,972,127	1,506,703,178	6,116,364,420	2,571,512,239
Revenue deductions	02		5,138,392	1,269,922	9,353,986	1,269,922
Net revenue (10 = 01 - 02)	10		3,143,833,735	1,505,433,256	6,107,010,434	2,570,242,317
Cost of sales	11		2,589,819,947	1,572,301,462	5,363,743,521	2,484,509,575
Gross profit/(loss) (20 = 01 - 11)	20		554,013,788	(66,868,206)	743,266,913	85,732,742
Financial income	21	21	38,924,887	470,124,876	135,036,179	508,554,779
Financial expenses	22	22	357,426,361	428,446,172	701,674,774	769,704,422
Profit/(Loss) sharing in jointly controlled entities and associates	24		905,676	(232,098)	4,664,541	(232,098)
Selling expenses	25		106,730,872	59,801,128	199,339,667	76,978,255
General and administration expenses	26		156,970,954	55,368,016	293,421,726	77,384,369
Net operating loss (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(27,283,836)	(140,590,744)	(311,468,534)	(330,011,623)
Other income	31		351,286	2,140,288	3,974,315	4,533,560
Other expenses	32		9,560,571	22,271,014	23,881,558	22,771,219
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(9,209,285)	(20,130,726)	(19,907,243)	(18,237,659)
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(36,493,121)	(160,721,470)	(331,375,777)	(348,249,282)
Income tax expense – current	51		9,088,350	46,541,643	11,202,742	46,726,962
Income tax benefit – deferred	52		(63,775,774)	(5,813,462)	(80,017,714)	(2,328,986)
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 – 51 - 52) (carried to next page)	60		18,194,303	(201,449,651)	(262,560,805)	(392,647,258)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Consolidated statements of income for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 02a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/4/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/4/2020 to 30/6/2020 VND'000	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 – 51 - 52) (brought from previous page)	60		18,194,303	(201,449,651)	(262,560,805)	(392,647,258)
Net profit/(loss) attributable to:						
Equity holders of the Company	61		2,046,272	(198,213,800)	(290,774,444)	(389,411,407)
Non-controlling interest	62		16,148,031	(3,235,851)	28,213,639	(3,235,851)
			VND	VND	VND	VND
Earnings/(loss) per share						
Basic earnings/(loss) per share	70	23	1	(201)	(265)	(394)

30 July 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 June 2021

(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Loss before tax	01	(331,375,777)	(348,249,282)
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	820,246,310	608,426,914
Allowances and provisions	03	(31,252,772)	234,630,169
Exchange loss arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	7,036,324	4,122,662
Profits from investing activities	05	(10,803,252)	(7,446,995)
Interest expense and borrowing fees	06	576,703,231	613,795,236
Operating profit before changes in working capital	08	1,030,554,064	1,105,278,704
Change in receivables and other current assets	09	(429,816,401)	(146,804,860)
Change in inventories	10	(596,800,580)	(149,608,778)
Change in payables and other liabilities	11	174,224,329	(435,398,423)
Change in prepaid expenses	12	(81,941,534)	(27,904,028)
Change in investment in shares	13	(194,755,460)	-
		(98,535,582)	345,562,615
Interest paid	14	(806,876,964)	(618,537,230)
Income tax paid	15	(245,627)	(107,699,294)
Net cash flows from operating activities	20	(905,658,173)	(380,673,909)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(412,749,509)	(1,082,978,902)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long- term assets	22	-	481,818
Payments for term deposit and granting loans to other parties	23	-	(831,153,425)
Collection of term deposit and loans to other parties	24	1,143,479,452	1,231,321,408
Payments for investments in subsidiaries	25	26,476,816	-
Business combination, net of cash combined	25	-	(1,052,093,520)
Receipt of interest	27	24,678,926	20,552,797
Net cash flows from investing activities	30	781,885,685	(1,713,869,824)

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Consolidated statements of cash flows for the period ended 30 June 2021
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000	From 1/1/2020 to 30/6/2020 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings	33	2,660,444,584	7,363,933,719
Payments to settle loan principals and bond issuance related costs	34	(2,659,534,784)	(6,344,304,705)
Net cash flows from financing activities	40	909,800	1,019,629,014
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50	(122,862,688)	(1,074,914,719)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	761,930,286	1,723,204,606
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61	(848,196)	(1,217,966)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 5)	70	638,219,402	647,071,921

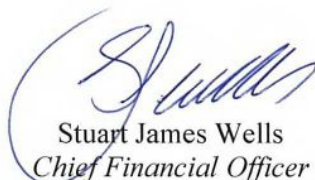
30 July 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Masan High-Tech Materials Corporation (“the Company” or “MHT”) is incorporated as a joint stock company in Vietnam. The principal activity of the Company is investment holding.

The consolidated quarterly financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”).

(b) Principal activities

The principal activity of the Company is investment holding.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The principal activities of the subsidiaries and an associate are described as follows:

Subsidiaries:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
<i>Direct subsidiary</i>			
Masan Thai Nguyen Resources Company Limited (“MRTN”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
<i>Indirect subsidiaries</i>			
Thai Nguyen Trading and Investment Company Ltd (“TNTI”)	Ho Chi Minh City	Investment holding	100%
Nui Phao Mining Company Limited (“NPM”)	Thai Nguyen Province	Exploring and processing mineral (*)	100%
Masan Tungsten Limited Liability Company (“MTC”)	Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”)	Goslar, Germany	Investment holding	100%
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
H.C. Starck GmbH	Goslar, Germany	Investment holding	100%
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	Goslar, Germany	Producing chemicals utilized in the manufacturing of paper and additives for the absorptive materials industry	100%
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
ChemiLytics GmbH & Co. KG	Goslar, Germany	Chemical analysis and physical measurement data	100%

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
H.C. Starck Tungsten GmbH	Munich, Germany	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	Shanghai, PRC	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Canada Inc.	Sarnia, Ontario, Canada	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	100%
H.C. Starck Tungsten GK	Tokyo, Japan	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	Newton, USA	Trading and distribution	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	60%

Associates:

Name	Address	Principal activity	Percentage of economic interests at 30/6/2021 and 1/1/2021
<i>Indirect associates</i>			
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	Ganzhou, China	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (Tungsten)	30%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"). The consolidated financial statements are prepared and presented in VND rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group and the Company in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e. the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured by their proportionate economic interest in the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements ("Circular 202") which was applied prospectively from 1 January 2015, the difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iv) Associates

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Significant influence is presumed to exist when the Group holds between 20 and 50 percent of the voting power. Associates are accounted for using the equity method. They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the income and expenses of associate, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence commences until the date that significant influence ceases. The carrying amount of investments in associates is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an associate, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(v) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(vi) Goodwill

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the rates at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Foreign operations

For the purpose of presenting the consolidated financial statements, the assets and liabilities of foreign operations are translated to VND as follow:

- Assets and liabilities including fair value adjustments arising on acquisition, are translated to VND at the account transfer buying rate (for assets) and the account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions;
- Revenues, income, expenses and cash flows of foreign operations are translated to VND at exchange rates at which approximate actual exchange rates ruling on the dates of transactions;
- Retained profits/Accumulated losses, funds and reserves are derived from the translated net profits/movement from which they were appropriated.

Foreign currency differences arising from the translation of foreign operations' financial statements to VND are recognised in the balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity. When the foreign currency differences relate to a foreign operation that is consolidated but not wholly owned, accumulated exchange differences arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to, and recognised as part of, non-controlling interests in the consolidated balance sheet.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

Trading securities

Trading securities are those held by the Group for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value.

Held to maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs.

(e) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Factoring

Depending on market conditions and liquidity requirements, the Group enters into factoring agreements to transfer trade receivables. For factoring transactions, the Group assesses whether trade receivables can be derecognised in their entirety or not, basing on the extent to which it retains the risks and rewards of ownership of the trade receivables.

If the Group:

- transfers substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group derecognises the receivables and recognises separately as asset or liability any rights and obligations created or retained in the transfer;
- retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group continues to recognise the receivables;
- neither transfers nor retains substantially all the risks and rewards of ownership of the receivables, the Group determines whether it has retained control. If the Group does not retain control, it derecognises the receivables and recognises separately as assets or liabilities any rights and obligations created or retained in the transfer. If the Group retains control, it continues to recognise the receivables to the extent of its continuing involvement in the receivables.

The extent of continuing involvement in the transferred assets is the extent to which it is exposed to changes in the value of the transferred assets, which is the lower of the carrying amount of assets and the maximum amount of the consideration that the Group could be required to pay (“the guarantee amount”).

When the Group continues to recognise an asset to the extent of its continuing involvement, the Group also recognises an associated liability. The associated liability is initially measured at the guarantee amount plus the fair value of the guarantee. Subsequently the initial fair value of the guarantee is recognised in the consolidated income statement on a time proportion basis.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation assets; and fair value of mineral reserves and mineral resources from business combination.

(ii) Depreciation

NPM - a subsidiary: Machinery and equipment directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination

Machinery and equipment which are directly related to mineral processing activities and fair value of mineral reserves from business combination is depreciated on a unit-of-production method with the depreciation bases calculated using the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

During the period, NPM- updated the assessments of the depreciation base, using (i) the result of mining specialist technical assessments on mineral reserve inside Nui Phao project area, (ii) a portion of resources expected to be converted into reserves and (iii) further mineral resource which can be reprocessed from the NPM’s oxide tails cell (“OTC”). These updates are estimates of the amount of production volume that can be economically and legally extracted from the Group’s mining properties.

Detail of changes for remaining equivalent ore quantity for depreciation basic are as follow:

	Increased by Ton ore
M&E relating to mineral processing activities	6,039,478
M&E relating to mineral processing activities and used in OTC retreatment project	21,359,478
Fair value of mineral reserves from business combination	21,359,478

The effect on the depreciation charge for the current period was to decrease the depreciation charge by VND105 billion.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

MTC- a subsidiary: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units of production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

	<u>As at 30/6/2021 and 1/1/2021</u>
ST plant	171,865 tonnes of tungsten
APT plant	166,990 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

In the current period, due to changes in estimation from latest mineral reserve assessment and OTC retreatment project as disclosed in note 3 (g)(ii) above, NPM revised estimated useful life of certain group of assets. The effect on the depreciation charge for the current year was to decrease the depreciation charge by VND13 billion.

The revised estimated useful lives are as follows:

	2021	2020
▪ buildings and structures	5 - 27 years	5 - 20 years
▪ machinery and equipment	3 - 22 years	3 - 20 years
▪ other mining assets	26 years	19 years

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Lands comprise those acquired in a legitimate transfer. Lands are stated at cost and are not amortised.

(ii) Software

Cost of software include:

- Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years;
- Cost incurred during software development phase when following conditions are met:
 - Respective costs are attributable directly to the software development stage;
 - There is well-founded expectation – verifiable by program designs, models, or the like that the Group has intention to complete the development project and use or sell it;
 - The Group will be able to implement and use the software after its development;
 - Adequate technical, financial and human resources should be available to complete the software development successfully;
 - The Group is able to measure expenditures attributable to the software development project reliably.

Developed software are amortised on a straight-line basis over period of up to four (4) years starting from the date on which the respective modules are completed.

(iii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree 203/2013/ND/CP dated 28 November 2013 (“Decree 203/2013”) which became effective from 20 January 2014. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the mineral reserves.

(iv) Development costs

Expenditure on development activities, whereby research findings are applied to a plan or design for the production of new or substantially improved products and process, is capitalised if the product or process is technically and commercially feasible and the Group has sufficient resources to complete development. The expenditure capitalised include the costs of materials, direct labour and an appropriate portion of overheads. Other development expenditure, including expenditure on internally generated goodwill and brands, is recognised in the consolidated statement of income as an expense as incurred. Capitalised development costs are stated at cost less accumulated amortisation, which is provided on a straight-line basis over 3 to 16 years.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(v) Brand name

Cost of acquisition of brand name is recognised as an intangible asset.

The fair value of brand name acquired in a business combination is based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the brand name being owned. The fair value of brand name acquired in a business combination is recognised as an intangible asset and is amortized on a straight-line basis ranging from 20 to 30 years.

(vi) Customer relationship

Customer relationships that are acquired by the Group through business combinations are capitalised and presented as an intangible fixed asset. The fair value of customer relationships are amortised on a straight-line basis over period of 36 years.

The- fair value of customer relationships acquired in a business combination is determined using the multi-period excess earnings method, whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows.

(vii) Technologies

Technologies that are acquired by the Group through business combinations are recognised as intangible fixed assets and are initially measured at fair value. Technologies are amortised on a straight-line basis over their useful lives ranging from 16 to 31 years.

The fair value of technologies acquired through business combinations are determined using the multi-period excess earnings method whereby the subject assets are valued after deducting a fair return on all other assets that are part of creating the related cash flows and/or based on the discounted estimated royalty payments that have been avoided as a result of the technologies being owned.

(i) Construction in progress

Construction in progress represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, mineral reserves, mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(j) Long-term prepaid expenses

(i) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 35 to 50 years.

(ii) Land compensation costs

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.

(iii) Other mining costs

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

The costs of removal of the waste material during a mine’s production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised over the life of the proven and probable reserves of the relevant components on a systematic basis.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

During the period, NPM-a subsidiary of the Group, updated the assessment of the mineral reserve base used for calculation and amortisation of development and production stripping costs. The update used the result of mining specialist technical assessments on mineral reserve inside Nui Phao project area and the portion of resources expected to be converted into reserves.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized;
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis match with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(k) Accounts payable

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost. Provisions
A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, a subsidiary of the Company has an obligation to pay the government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined under the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty at the time of determining the charge for granting mining rights which are:

- Decree 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013 (“Decree 203”), Decree 158/2016/ND-CP dated 29 November 2016 (“Decree 158/2016”) and Circular 38/2017/TT-BTNMT dated 16 October 2017 (“Circular 38”) until 15 September 2019; and
- Decree 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) from 15 September 2019.

The prices to calculate the resource royalty is announced by the provincial People’s Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Circular 38 and/or Decree 67.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Mine rehabilitation

The mining, extraction and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling; site and land rehabilitation. The extent of work requires and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) and the Group’s environmental policies based on the Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time that environmental disturbance occurs. When the extent of disturbance increases over the life of an operation, the provision is increased accordingly. Costs included in the provision encompass all closure and rehabilitation activity expected to occur progressively over the life of the operation proportional to the degree of influence on the environment existing at the end of the accounting period.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated income statement. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(iii) Pension liabilities

Pensions are retirement benefits and are classified as either defined contribution plans or defined benefit plans.

Under a defined contribution plan, the Group pays fixed contributions into a separate fund. The amount of an employee's future retirement benefit is only based on the contributions paid and the income earned from the investment. The Group has no legal or constructive obligations to pay further contributions if the fund does not hold sufficient assets to pay all employees the benefits relating to employee service in the current and prior periods. The Group's contributions are to be recognised as expenses in the periods in which they were contributed.

Under a defined benefit plan, employees will receive a defined amount of pension benefit on retirement, usually dependent on one or more factors such as age, years of service and compensation. The provision to be recognised for a defined benefit plan is calculated as the present value of the defined benefit obligations at the balance sheet date. The defined benefit obligation is calculated annually by independent actuaries. The present value of the defined benefit obligation is determined by discounting estimated future cashflow using interest rates of high-quality AA-corporation bonds that are denominated in the currency in which the benefits will be paid, and that have terms to maturity approximation to the terms of the related pension liability. The Group determines the net interest expense on the net defined benefit liability (asset) for the year by applying the discount rate used to measure the defined benefit obligation at the beginning of the annual period to the then-net defined benefit liability, taking into account any changes in the net defined benefit liability during the period as a result of contributions. Net interest expense and other expenses related to defined benefit plans are recognised in consolidated statement of income. The remeasurement of defined benefit obligation involves estimation of future cashflow, employee turnover, mortality and future increase in salaries.

The movement from remeasurements of the net defined benefit obligation, which comprise actuarial gains and losses and the relevant deferred tax are recognised in equity under the caption "Other equity funds" in accordance with a ruling from the Ministry of Finance.

(l) Bonds issued

At initial recognition, bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(m) Equity

(i) Ordinary shares

Ordinary share capital is classified as equity. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares are recognised as a deduction from share premium.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Preference shares

Mandatorily convertible preference shares are classified as equity. These are entitled to fixed dividends and any discretionary dividends declared to ordinary shareholders and it participates equally in the residual assets on dissolution. The excess of proceeds contributed over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the preference shares are recognised as a deduction from share premium.

(iii) Other capital

Equity movements resulting from acquisition or disposal to non-controlling interests and transactions involving equity instruments were recorded in “Other capital” prior to the prospective application of Circular 202 from 1 January 2015 (Note 3(a)(iii)).

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(o) Revenue

(i) Revenue from sales of goods

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

For sales of minerals, the sales price is usually determined on a provisional basis at the date of revenue recognition and adjustments to the sales price subsequently occurs based on movements in quoted market or contractual prices up to the date of final pricing. The period between provisional invoicing and final pricing is typically between 30 and 60 days, but in some cases can be as long as 90 to 180 days. Revenue on provisionally priced sales is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(ii) Revenue from tolling business

Tolling process is offered to the Group's worldwide customers of the metal powder business, in which customers deliver used material or metal scraps to the Group for recycling into finished products i.e. metal powder. Revenue from tolling business is recognised in the consolidated statement of income when the goods have been processed and accepted by the buyer. Revenue from tolling business is measured based on the consideration to which the Group expects to be entitled in the contract, including tolling fee and fair value of materials of which its obtained control. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(p) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and loans and foreign exchange gains. Interest income is recognised as it accrues in the statement of income.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, facility fees, financing costs, transaction costs and foreign exchange losses.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the statement of income as an integral part of the total lease expense.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Borrowing costs

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the year of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic and diluted, if any, earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. To determine the profit or loss attributable to ordinary equity holders, profit or loss for the year is allocated to the ordinary shares and participating equity instruments. This allocation is made in accordance with the rights of the other class of shares to participate in distributions if the entire profit or loss were distributed.

Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company. Related companies refer to the shareholders and their ultimate parent companies and their subsidiaries and associates.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***4. Segment reporting****Business segments**

The Group comprises the following main business segments:

From 1/1/2021 to 30/6/2021	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	(24,374,784)	725,185,835	5,280,415,063	125,784,320	6,107,010,434
Segment gross profit/ (loss)	(21,240,652)	479,270,889	243,847,630	41,389,046	743,266,913
Unallocated expenses					(492,761,393)
Financial income					135,036,179
Financial expenses					(701,674,774)
Share of profit in jointly controlled entities and associates					4,664,541
Results from operating activities					(311,468,534)
Other income					3,974,315
Other expenses					(23,881,558)
Income tax					68,814,972
Net loss after tax					(262,560,805)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2020 to 30/6/2020	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	178,268,629	808,163,509	1,574,101,184	9,708,995	2,570,242,317
Segment gross profit/(loss)	(287,118,992)	510,132,789	(80,730,840)	(56,550,215)	85,732,742
Unallocated expenses					(154,362,624)
Financial income					508,554,779
Financial expenses					(769,704,422)
Share of loss in associates					(232,098)
Results from operating activities					(330,011,623)
Other income					4,533,560
Other expenses					(22,771,219)
Income tax expenses					(44,397,976)
Net loss after tax					(392,647,258)

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at 30 June 2021					
Segment assets	147,281,754	739,283,963	8,999,286,629	928,218,554	10,814,070,900
Unallocated assets					28,781,672,027
Total assets					39,595,742,927
Total liabilities					25,504,373,495
	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
As at 1 January 2021					
Segment assets	153,242,533	757,149,316	9,407,654,444	963,525,139	11,281,571,432
Unallocated assets					28,827,276,382
Total assets					40,108,847,814
Total liabilities					26,029,306,779

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

From 1/1/2021 to 30/6/2021	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	-	85,793,910	41,857,285	127,651,195
Unallocated capital expenditure					285,098,314
Depreciation	5,960,779	22,422,954	368,752,972	35,306,585	432,443,290
Unallocated depreciation					387,803,020
Unallocated amortisation					131,952,790
<hr/>					
From 1/1/2020 to 30/6/2020	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	-	29,161,828	41,360,210	70,522,038
Unallocated capital expenditure					1,012,456,864
Depreciation	6,850,044	34,255,854	64,776,397	43,567,033	149,449,328
Unallocated depreciation					458,977,586
Unallocated amortisation					102,866,614
<hr/>					

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

5. Cash and cash equivalents

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Cash on hand	158,510	229,529
Cash in banks	459,916,352	696,047,057
Cash in transit	-	9,653,700
Cash equivalents	178,144,540	56,000,000
	638,219,402	761,930,286
	638,219,402	761,930,286

6. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (a)	239,835,807	239,835,807
Receivable for a reduction of purchase price	-	26,476,816
Others	85,598,897	54,776,913
	325,434,704	321,089,536
	325,434,704	321,089,536
Long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (b)	1,220,645,586	1,234,392,503
Deposit paid to Environment Protection Fund (c)	70,220,846	61,310,120
Others	13,971,879	2,607,828
	1,304,838,311	1,298,310,451
	1,304,838,311	1,298,310,451

- (a) Receivable for mining rights fee ("MRF") represents additional mining rights fee of NPM – a subsidiary for the year 2018 and 2019 and relevant administrative charges that NPM has paid to the authorities based on temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals ("GDGM").

Management believes that it had adequately provided for its liabilities for MRF in prior years based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights and natural resources tax, thus accounted as other receivable as management expect that the subsidiary will be able to claim back this payment. NPM has sent letters to different level of authorities to highlight the issues and seek for proper resolutions. In 2021, as instructed by the Prime Minister under letter 978/VPCP-KTTH, the case is under review and working by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance. The final outcome may be subject to final resolution as these authorities are waiting for further guidance from MOF to resolve the case.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (b) Long-term receivables represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (c) NPM – a subsidiary is required to deposit for obligation to mine closure and environment rehabilitation obligation to Environment Protection. In accordance with Decision 1536/QD-BTMMT issued by MONRE dated on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan requires deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million are approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

7. Inventories

	30/6/2021		1/1/2021	
	VND'000 Cost	VND'000 Allowance	VND'000 Cost	VND'000 Allowance
Goods in transit	196,437,524	-	71,956,654	-
Raw materials	987,589,972	-	956,039,022	-
Tools and supplies	709,582,975	(9,690,173)	686,047,326	(30,721,208)
Work in progress	738,466,882	(3,587,090)	669,042,621	(25,338,147)
Finished goods	2,677,699,870	(2,231,491)	2,508,689,741	(32,953,813)
Merchandise inventories	277,770	-	23,320,446	-
Goods on consignment	255,887,234	-	54,045,838	-
	5,565,942,227	(15,508,754)	4,969,141,648	(89,013,168)

Masan High-Tech Materials Corporation

(formerly known as Masan Resources Corporation) and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	7,874,947,836	17,448,092,882	42,933,174	16,483,397	5,095,926,136	30,478,383,425
Additions	1,771,015	30,939,923	-	-	-	32,710,938
Transfer from construction in progress (Note 10)	2,367,116	79,100,571	-	-	-	81,467,687
Disposals	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation difference	(57,278,330)	(64,410,930)	-	-	-	(121,689,260)
Closing balance	7,821,086,981	17,480,442,700	42,933,174	16,483,397	5,095,926,136	30,456,872,388
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,025,441,828	7,233,272,724	39,870,202	12,966,186	1,339,999,417	10,651,550,357
Charge for the period	185,829,488	438,981,312	644,910	1,140,365	77,024,137	703,620,212
Disposals	(720,656)	(13,279,746)	-	-	-	(14,000,402)
Currency translation difference	(6,587,542)	(38,364,984)	-	-	-	(44,952,526)
Closing balance	2,203,963,118	7,620,609,306	40,515,112	14,106,551	1,417,023,554	11,296,217,641
Net book value						
Opening balance	5,849,506,008	10,214,820,158	3,062,972	3,517,211	3,755,926,719	19,826,833,068
Closing balance	5,617,123,863	9,859,833,394	2,418,062	2,376,846	3,678,902,582	19,160,654,747

At 30 June 2021, tangible fixed assets with a carrying value of VND10,488 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM (1/1/2021: VND10,832 billion) (Note 15(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

9. Intangible fixed assets

	Land VND'000	Software VND'000	Mining rights VND'000	Development cost VND'000	Brand name VND'000	Customer Relationship VND'000	Technologies VND'000	Other intangible fixed assets VND'000	Total VND'000
Cost									
Opening balance	71,973,549	424,817,716	588,370,818	685,832,537	1,120,478,861	230,117,249	1,545,588,076	26,485,360	4,693,664,166
Additions	-	771,908	204,284,393	-	-	-	-	-	205,056,301
Currency translation differences	(2,194,267)	(11,219,843)	-	(24,696,420)	(40,347,775)	(8,286,385)	(55,655,704)	(328,901)	(142,729,295)
Closing balance	69,779,282	414,369,781	792,655,211	661,136,117	1,080,131,086	221,830,864	1,489,932,372	26,156,459	4,755,991,172
Accumulated amortisation									
Opening balance	-	383,865,326	188,670,686	89,794,389	22,316,296	3,791,608	44,077,926	3,228,536	735,744,767
Charge for the year	-	10,327,580	23,531,865	22,922,500	18,568,845	3,194,550	37,137,051	943,707	116,626,098
Currency translation differences	-	(10,669,941)	-	(3,706,317)	(1,669,913)	(239,642)	(2,785,870)	(46,746)	(19,118,429)
Closing balance	-	383,522,965	212,202,551	109,010,572	39,215,228	6,746,516	78,429,107	4,125,497	833,252,436
Net book value									
Opening balance	71,973,549	40,952,390	399,700,132	596,038,148	1,098,162,565	226,325,641	1,501,510,150	23,256,824	3,957,919,399
Closing balance	69,779,282	30,846,816	580,452,660	552,125,545	1,040,915,858	215,084,348	1,411,503,265	22,030,962	3,922,738,736

At 30 June 2021, intangible fixed assets with a carrying value of VND597 billion were pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM (1/1/2021: VND422 billion) (Note 15(b)).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

10. Construction in progress

	From 1/1/2021 to 30/6/2021 VND'000
Opening balance	1,467,480,229
Additions during the period	338,426,135
Transfer to tangible fixed assets (Note 8)	(81,467,687)
Transfer to short-term prepaid expenses	(1,025,405)
Currency translation difference	(3,711,913)
	1,719,701,359
Closing balance	1,719,701,359

During the period, borrowing costs capitalised into construction in progress amounted to VND12 billion (the period from 1/1/2020 to 30/6/2020: VND20 billion). As at the reporting date, construction in progress of NPM, which mainly represents machinery cost, the mine and plant development cost, and other capitalised costs pertaining to tailing dams, have been pledged with banks as security for long-term bonds issued by NPM.

11. Long-term prepaid expenses

	Land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	948,324,935	1,581,256,191	376,313,012	2,905,894,138
Additions	-	120,363,570	2,312,145	122,675,715
Transfer from long-term receivables	13,746,917	-	-	13,746,917
Amortisation for the period	(27,978,785)	(60,765,115)	(43,208,890)	(131,952,790)
	934,093,067	1,640,854,646	335,416,267	2,910,363,980
Closing balance	934,093,067	1,640,854,646	335,416,267	2,910,363,980

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2021	Incurred	Paid, offset and reclassify	30/6/2021
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tax payables inside Vietnam				
Value added tax	-	202,891,802	(202,891,802)	-
Import-export tax	-	92,464,147	(92,464,147)	-
Corporate income tax	454,802	4,152,716	(545,627)	4,061,891
Personal income tax	8,781,303	50,452,958	(51,416,275)	7,817,986
Environmental protection fee	-	11,505,774	(11,505,774)	-
Royalty tax	-	131,692,197	(131,692,197)	-
Other taxes	3,863,318	6,241,087	(7,179,996)	2,924,409
Tax payables outside Vietnam				
Corporate income tax	101,345,072	7,050,027	(107,867,077)	619,801
Other tax	48,232,286	119,563,131	30,068,935	197,956,980
	162,676,781	626,013,839	(575,493,960)	213,381,067

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Accrued expenses

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Bonus	44,983,112	15,469,188
Accrued interest payable	223,320,519	228,436,211
Other financing costs	8,076,894	14,691,057
Natural resource taxes and fees	92,880,662	25,766,750
Accrual for construction work	20,694,030	10,576,562
Consultant fee	54,860	42,620,276
Operating costs	707,408,003	563,082,117
Share issuance fee	3,579,478	42,624,809
Others	1,380,830	1,380,829
	1,102,378,388	944,647,799

14. Other short-term payables

Other payables included the following amounts:

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Amounts due to Masan Group Corporation		
(“MSN”) – the ultimate holding company		
Financial expenses – short-term (a)	-	244,123,839
Amounts due to Masan Horizon Co., Ltd (“MH”) – the		
intermediate holding company		
Non-trade – short-term (b)	2,511,785	2,511,785
Other payable to third parties		
Usance L/C payable at sight (UPAS LC) – short-term (c)	502,136,557	-
Other payables – short-term	20,050,002	60,047,839
	524,698,344	306,683,463

- (a) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable in December 2020.
- (b) Amounts due to related parties were unsecured, interest-free and repayable based on agreement between the parties.
- (c) Amounts due to a local bank that issued UPAS LC to MTC-a subsidiary of Group. The outstanding balance bears a fixed rate over the deferred payment period of 6 months.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Borrowings, bonds and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2021		Movements during the period			30/6/2021	
	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000	Additions/ Bond fee amortization VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange loss VND'000	Carrying amount VND'000	Amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	3,164,644,018	3,164,644,018	2,660,444,584	(2,659,396,155)	1,359,600	3,167,052,047	3,167,052,047
Current portion of long-term borrowings (Note (b))	998,222,222	998,222,222	1,333,334	-	-	999,555,556	999,555,556
	4,162,866,240	4,162,866,240	2,661,777,918	(2,659,396,155)	1,359,600	4,166,607,603	4,166,607,603

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	30/6/2021 VND'000	1/1/2021 VND'000
Secured bank loan (i)	USD	944,318,198	1,135,396,849
Secured bank loan (i)	VND	268,834,000	-
Secured bank loan (ii)	VND	919,699,962	895,817,351
Secured bank loan (iii)	USD	358,595,500	333,766,713
Secured bank loan (iii)	VND	30,905,000	286,954,000
Secured bank loan	VND	-	190,352,000
Secured bank loan (iv)	VND	44,864,500	100,589,728
Secured bank loan (iv)	USD	212,724,490	96,054,387
Secured bank loan (v)	USD	97,591,530	125,712,990
Secured bank loan (vi)	VND	107,331,630	-
Secured bank loan (vii)	VND	511,237	-
Related party loan (viii)	VND	181,676,000	-
		<u>3,167,052,047</u>	<u>3,164,644,018</u>

- (i) The USD and VND denominated loans from a related party. The loans in USD bore interest ranging from 3.34% to 3.93% per annum and the loans in VND bore a basic interest rate of 4.1% per annum plus an additional rate based on the foreign exchange rates agreed by NPM and the bank. The loan is secured by part of short-term receivables of NPM and 79 million shares of the Company held by Masan Horizon Company Limited (“MH”).
- (ii) The loan from a local bank is secured by inventories, a part of short-term receivables and a part of certain long-term assets of NPM. Loan drawdowns in VND bore interest ranging from 7.0% to 7.3% per annum, per annum respectively.
- (iii) The loan from a local bank is secured by 110 million shares of the Company held by MH. Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 4% to 5.5% and from 7.7% to 8.4% per annum respectively.
- (iv) The uncommitted loan from a subsidiary of a foreign bank branch in Vietnam guaranteed to pay on demand unconditionally and irrevocably by the Company. Loan drawdowns in USD and VND bore interest ranging from 3.05% to 3.7% and from 4.7% to 5.4% annum respectively.
- (v) The USD denominated loan from a foreign bank is secured by part of short-term receivables and all operating bank accounts of MTC opened at the bank. Loan drawdowns in USD bore interest ranging from 3.2% to 3.7% per annum.
- (vi) Specific loan in VND by MTC from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.
- (vii) Specific loans in VND by NPM from a local bank. Loan drawdowns in VND bore interest of 7.2% per annum.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The above loans in (a)(vi) and (a)(vii) and a part of the outstanding UPAS LC (Note 14) are secured by 60 million shares of the Company held by MH.

(viii) The loans from Masan Group Corporation – the ultimate parent company. The loan is unsecured, receivable in 12 months after drawdown dates with interest rates agreed in the agreements at the transaction dates.

(b) Long-term bonds

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Long-term bonds issued	10,236,376,516	10,218,664,742
Repayable within twelve months (Note (a))	(999,555,556)	(998,222,222)
	<hr/>	<hr/>
Repayable after twelve months	9,236,820,960	9,220,442,520
	<hr/>	<hr/>

Terms and conditions of outstanding long-term bonds in VND were as follows:

		Year of	30/6/2021	1/1/2021
		maturity	VND'000	VND'000
Secured bond issued	(i)	2023	498,249,542	497,829,434
Secured bond issued	(ii)	2021	999,555,556	998,222,222
Secured bond issued	(iii)	2023	1,494,400,000	1,493,200,000
Secured bond issued	(iv)	2024	497,608,703	497,186,709
Secured bond issued	(v)	2022	299,296,677	298,874,684
Secured bond issued	(vi)	2022	199,484,230	199,202,900
Secured bond issued	(vii)	2024	497,733,333	497,333,333
Secured bond issued	(viii)	2022	99,642,142	99,488,774
Secured bond issued	(ix)	2022	189,320,070	189,028,670
Secured bond issued	(x)	2022	209,285,963	209,000,349
Secured bond issued	(xi)	2023	1,582,400,000	1,577,600,000
Secured bond issued	(xii)	2023	989,000,000	986,000,000
Secured bond issued	(xiii)	2023	691,600,000	689,638,629
Secured bond issued	(xiv)	2023	994,666,667	993,333,333
Secured bond issued	(xv)	2023	994,133,633	992,725,705
			<hr/>	<hr/>
			10,236,376,516	10,218,664,742
			<hr/>	<hr/>

These secured bonds in the consolidated financial statements were reported net of bond arrangement fees.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (i) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by 51.6 million shares of the Company held by MH.
- (ii) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a three-year term bore interest rate of 9.8% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (iii) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.25%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (iv) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by 55.6 million shares of the Company held by MH.
- (v) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 31.2 million shares of the Company held by MH.
- (vi) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond were secured by secured by 20.8 million shares of the Company held by MH.
- (vii) The VND denominated non-convertible bonds issued by the Company with a five-year term bore interest rate of 10.2% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.3%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (viii) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 10.7 million shares of the Company held by MH.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (ix) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (x) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 22.3 million shares of the Company held by MH.
- (xi) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bonds are guaranteed by Masan Group Corporation and secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (xii) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bonds are guaranteed by Masan Group Corporation and secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (xiii) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.2%. The bonds are guaranteed by Masan Group Corporation and secured by a part of certain long-term assets of NPM.
- (xiv) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by MH.
- (xv) The VND denominated non-convertible bonds issued by NPM with a three-year term bore interest rate of 10% per annum for the first twelve months. After the first twelve months, the applicable interest rate per annum will be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus 3.1%. The bond was secured by 107.9 million shares of the Company held by MH.

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries**Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***16. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Pension liabilities VND'000	Total VND'000
Opening balance	103,800,498	390,248,573	6,963,327,331	7,457,376,402
Provision made during the period	2,449,693	210,149,982	(405,196,512)	(192,596,837)
Provision used during the period	-	(36,572,826)	(123,345,063)	(159,917,889)
Currency translation difference	-	-	(238,943,401)	(238,943,401)
Closing balance	106,250,191	563,825,729	6,195,842,355	6,865,918,275

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Changes in equity

	Share capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange differences	Other equity fund	Undistributed profit after tax	Equity attributable to equity holders of the Company	Non-controlling interest	Total equity
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Balance at 01 January 2020	9,892,398,780	145,709,384	(295,683,347)	-	-	2,727,397,449	12,469,822,266	-	12,469,822,266
Changes from business combination	-	-	-	-	-	-	-	(50,738,370)	(50,738,370)
Net profit for the period	-	-	-	-	-	(389,411,407)	(389,411,407)	(3,235,851)	(392,647,258)
Foreign exchange differences	-	-	-	(225,970,714)	-	-	(225,970,714)	(1,385,895)	(227,356,609)
Balance at 30 June 2020	9,892,398,780	145,709,384	(295,683,347)	(225,970,714)	-	2,337,986,042	11,854,440,145	(55,360,116)	11,799,080,029
Balance at 01 January 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(189,058,584)	(358,967,342)	2,766,593,412	14,012,698,231	66,842,804	14,079,541,035
Net profit for the period	-	-	-	-	-	(290,774,444)	(290,774,444)	28,213,639	(262,560,805)
Foreign exchange differences	-	-	-	(49,023,773)	-	-	(49,023,773)	427,026	(48,596,747)
Other movement	-	-	-	-	322,985,949	-	322,985,949	-	322,985,949
Balance at 30 June 2021	10,991,554,200	1,098,259,892	(295,683,347)	(238,082,357)	(35,981,393)	2,475,818,968	13,995,885,963	95,483,469	14,091,369,432

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Share capital

The Company's authorised and issued share capital comprised:

	30/6/2021 and 1/1/2021	
	Number of shares	VND'000
Authorised share capital	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
Issued share capital		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
Shares in circulation		
Ordinary shares	1,099,155,420	10,991,554,200
<hr/>		
Share premium	-	1,098,259,892
<hr/>		

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Share premium represents the excess of the proceeds on issuance of shares over the par value.

19. Off balance sheet items

(a) Foreign currencies

	30/6/2021		1/1/2021	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	8,965,936.60	205,454,437	12,139,880.37	279,035,150
EUR	3,746,200.72	101,390,922	10,166,623.19	285,438,113
JPY	354,382,671.00	72,577,571	149,538,241.00	33,004,585
CNY	7,526,472.10	26,357,705	10,586,982.83	36,747,417
CAD	800,775.08	14,650,981	763,488.94	13,650,419

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Bad debts written off

	30/6/2021	1/1/2021
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	21,507,965	21,507,965

20. Revenue from sales of goods

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

21. Financial income

	From 1/1/2021 to 30/6/2021	From 1/1/2020 to 30/6/2020
	VND'000	VND'000
Interest income	6,138,711	32,630,596
Other finance income	12,091	406,505,146
Foreign exchange gains	128,885,377	69,419,037
	135,036,179	508,554,779

22. Financial expenses

	From 1/1/2021 to 30/6/2021	From 1/1/2020 to 30/6/2020
	VND'000	VND'000
Interest expense	543,763,085	572,959,440
Borrowing fees	32,940,146	40,835,796
Foreign exchange losses	55,651,460	88,681,875
Others	69,320,083	67,227,311
	701,674,774	769,704,422

23. (Loss)/earnings per share

Basic (loss)/earnings per share

The calculation of basic loss per share for the period ended 30 June 2021 was based on the loss attributable to ordinary shareholders of VND 290,774 million (for the period ended 30 June 2020: loss attributable to ordinary shareholders of VND 389,411 million) and a weighted average number of ordinary shares outstanding of 1,099,155,420 shares (for the period ended 30 June 2020: 989,239,878 shares).

Masan High-Tech Materials Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the period ended 30 June 2021
(continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC and No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated financial statements, the Group and the Company had the following transactions with related parties during the period:

Related Party	Nature of transactions	From 1/1/2021 to	From 1/1/2020
		30/6/2021	to 30/6/2020
		VND'000	VND'000
Ultimate holding company			
Masan Group Corporation	Loan received	241,676,000	2,181,000,000
	Loan paid	60,000,000	1,955,000,000
	Loan interest expense	3,439,134	4,622,104
	Loan lended	-	823,753,425
	Loan collection	1,143,479,452	1,224,273,973
	Loan interest income	4,270,122	29,513,777
Ultimate holding company's associate			
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank ("TCB") and its subsidiaries	Interest expenses and borrowing fees	36,011,311	61,596,993
	Bond issued	-	2,217,065,211
	Bond repurchased	-	38,823,600
	Loan received	675,334,825	1,063,348,235
	Loan paid	598,433,726	876,331,036
Ultimate holding company's subsidiary			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	819,538	762,982
	Purchase of services	605,753	1,626,659
Key management personnel			
	Salary, bonus and other benefits (*)	11,170,948	21,671,653

(*) No board fees were paid to Board of Directors members for the period ended 30 June 2021 and 30 June 2020.

30 July 2021

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Stuart James Wells
Chief Financial Officer

Approved by:



Craig Richard Bradshaw
General Director

